

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2023/DS-PT

Ngày 06/6/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp
vốn và hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 460/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn và hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 119/2022/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 539/2023/QĐPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Tấn C, sinh năm 1971;

2. Bà Ngô Thị Kim A (O), sinh năm 1977;

Cùng cư trú tại: Số nhà 619/ATH, ấp A1, xã A2, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Bà Phan Thị Hồng H - Luật sư của Văn phòng luật sư Hồng H và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1979.

2. Bà Đào Thị Huỳnh M (T), sinh năm 1983;

Cùng cư trú tại: Số nhà 147/ATHO, ấp A5, xã A2, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện ủy quyền của bị đơn là: Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1973;

Cư trú tại: Ấp A3, xã A4, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Thương mại cổ phần C – Chi nhánh Bến Tre.

Địa chỉ: Số 01, Đường Đ1, Khu phố I, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền là: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1978 (có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/12/2019, ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A (Bên B) có ký hợp đồng góp vốn mua phương tiện khai thác thủy sản với ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M (Bên A). Hợp đồng lập thành bằng văn bản, có công chứng vào ngày 05/12/2019. Hợp đồng góp vốn có nội dung: Đối tượng hợp đồng là tàu cá số đăng ký BT-98849-TS; trị giá tàu là 5.873.000.000 đồng; đứng tên chủ tàu là DO nghiệp tư nhân Thủy sản Vinh L. Theo thỏa thuận mỗi bên góp 50% giá trị tàu là 2.936.500.000 đồng, do thiếu vốn nên bà A đứng ra thế chấp tàu cá số đăng ký BT-98849-TS để vay Ngân hàng TMCP C 2.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm; vay bên ngoài 1.400.000.000 đồng lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền mỗi bên góp trực tiếp là 1.236.500.000 đồng (đối với số tiền góp 1.236.500.000 đồng này ông T, bà M góp trực tiếp 450.000.000 đồng, số tiền còn lại 786.500.000 đồng thì ông T, bà M vay của ông C, bà A với mức lãi suất 1%/tháng để góp). Thời hạn góp vốn là 07 năm tính từ ngày 05/12/2019 đến ngày 05/12/2026. Hình thức phân chia lợi nhuận là sau khi đã thanh toán hết chi phí của mỗi chuyến tàu đánh bắt thủy hải sản, số tiền thu được sẽ thanh toán cho các khoản vay (nợ Ngân hàng, nợ bên ngoài, nợ bên B), sau khi thanh toán xong các khoản nợ vay, lợi nhuận còn lại sẽ chia đều cho hai bên.

Khi tàu cá BT-98849-TS đi vào hoạt động thì chi phí đánh bắt, mướn bạn là do ông C, bà A chi. Sản phẩm đánh bắt thu về thì cả hai bên cùng chứng kiến

ghi vào sổ theo dõi của hai bên. Sản phẩm thu về của tàu cá BT-98849-TS do hai bên cùng bán, số tiền thu được do ông C, bà A quản lý, sử dụng vào việc trả phí đánh bắt ban đầu, mượn bạn, trả lãi ngân hàng và bên ngoài, các hoạt động này được ghi vào sổ của hai bên, sổ bên nào ghi thì bên đó giữ. Tại sổ ghi theo dõi của ông T “Sổ ghe lưới” sau mỗi chuyến tàu về thì ông C có ghi tổng hợp lại các khoản thu, chi do hai bên đã thống nhất của chuyến đó, đó là phần chữ viết, sổ trong các khung tại sổ của ông T.

Ngày hai bên lập hợp đồng góp vốn là ngày 05/12/2019 nhưng trên thực tế thì đôi bên đã góp vốn làm ăn chung từ 16/5/2017. Tuy nhiên, từ năm 2017 đến nay tàu cá số đăng ký BT-98849-TS do ông T, bà M quản lý, sử dụng để khai thác thủy sản không đạt kết quả, bên ông T, bà M cũng không thanh toán tiền lãi các khoản vay cho ông C, bà A mặc dù ông C, bà A đã nhiều lần yêu cầu. Hiện ông C, bà A đã trả xong nợ vay Ngân hàng và tiền vay bên ngoài, để tránh thua lỗ thêm ông C, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chấm dứt hợp đồng góp vốn mua phương tiện khai thác thủy sản được xác lập ngày 05/12/2019 giữa ông C, bà A và ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M. Ông C, bà A đồng ý chịu trách nhiệm đối với khoản nợ vay Ngân hàng TMCP C và nợ bên ngoài, đồng thời yêu cầu được toàn quyền sở hữu đối với tàu cá số đăng ký BT-98849-TS; Phía ông C, bà A không đồng ý hoàn trả cho ông T, bà M số tiền 450.000.000 đồng.

Yêu cầu ông T, bà M thanh toán cho ông C, bà A số tiền vay để góp vốn là 786.500.000 đồng và tiền lãi của số tiền này với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 16/5/2017 đến tháng khởi kiện vụ án là tháng 01/2022 (trong quá trình tố tụng đến trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 05/12/2019 đến tháng khởi kiện 01/2022). Yêu cầu ông T, bà M trả lại số tiền khai thác Thủy sản bị thua lỗ là $557.211.000 \text{ đồng} : 2 = 278.605.500 \text{ đồng}$. Thanh toán số tiền vợ chồng ông T, bà M (T) ứng trả cho bạn đi đánh bắt là 395.500.000 đồng. Thanh toán số tiền bỏ ra để sửa chữa tàu cá số đăng ký BT-98849-TS là 285.235.000 đồng. Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý. Bởi nguyên đơn không có lỗi trong việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn, vì kinh doanh giữa đôi bên liên tục thua lỗ, nên nguyên đơn muốn chấm dứt hợp đồng để tránh thua lỗ kéo dài.

Theo đơn phản tố cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M cũng như người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Trên cơ sở mối quan hệ bà con, ông T và bà M là cháu của ông C, bà A. Từ năm 2017, ông C, bà A có thuê ông T làm tài công cho ghe tàu khai khai thác

Thủy sản của ông C, bà A. Thời gian năm 2017, đến năm 2019 khi ông T làm tài công, ghe tàu khai thác thủy sản của ông C luôn sinh lời. Ông C muốn ông T gắn bó hơn và phục vụ tận tình, có hiệu quả hơn trong vấn đề khai thác Thủy sản nên ông C, bà A đã đề nghị với phía ông T, bà M làm ăn chung dưới hình thức góp vốn mua phương tiện cùng khai thác thủy sản chia lợi nhuận. Ngày 05/12/2019, hai bên có xác lập Hợp đồng góp vốn mua phương tiện cùng khai thác thủy sản, được công chứng tại Văn phòng Công chứng B.

Sau khi thỏa thuận góp vốn, từ cuối năm 2019 tàu cá số đăng ký BT-98849-TS do ông T làm tài công khai thác Thủy sản đạt hiệu quả, không bị thu lỗ. Thu, chi, lợi nhuận đánh bắt của mỗi chuyến đánh bắt ông T có ghi chép lại tại Sổ ghe lưới (sổ này ông T quản lý). Mỗi đợt tổng kết thu chi đều có sự chứng kiến thống nhất của ông C. Đồng thời, sau khi hai bên tổng kết thu chi của từng chuyến, ông C đều tự tay ghi các khoản thu, chi của các chuyến đánh bắt đó vào Sổ ghe lưới của ông T và đóng khung lại phần ông C ghi.

Tại nội dung Hợp đồng góp vốn đôi bên đã cam kết: Thời gian thực hiện hợp đồng nếu một trong hai bên tự ý chấm dứt hợp đồng không bên nào có lỗi hoặc có hành vi gian dối phải bồi thường 25% giá trị chiếc tàu”. Từ năm 2019 đến nay, lợi nhuận tàu BT-98849-TS đủ trả lãi vay ngân hàng, vay bên ngoài và trả được một phần tiền gốc vay ngân hàng (theo bên ông C báo thì đã trả được cho Ngân hàng số tiền gốc 1.968.000.000 đồng) vì vậy bên ông C, bà A cho rằng tàu khai thác thua lỗ là bị đơn không đồng ý. Nguyên đơn tự ý chấm dứt hợp đồng, phía bị đơn không có lỗi trong sự việc này.

Đối với các yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn có ý kiến như sau: Bị đơn đồng ý chấm dứt hợp đồng góp vốn mua phương tiện khai thác Thủy sản xác lập ngày 05/12/2019 giữa ông C, bà A với bị đơn. Bị đơn đồng ý để nguyên đơn được toàn quyền sở hữu tàu cá tàu BT-98849-TS. Đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền vay 768.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay này theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 05/12/2019 đến tháng 01 năm 2022 với tổng số tiền là 955.371.000 đồng. Đồng ý thanh toán cho ông C, bà A số tiền 395.500.000 đồng (do bà T ứng tiền bạn).

Đồng thời, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M số tiền đã góp vốn là 1.236.500.000 đồng. Bồi thường cho bị đơn số tiền 25% giá trị chiếc tàu theo giá Hội đồng định giá trong tố tụng đã xác định là $(5.873.000.000 \times 75\% \times 25\%) = 1.101.187.500$ đồng. Thanh toán cho bị đơn số tiền lợi nhuận do ông C, bà A quản lý trong thời gian góp vốn (năm 2019 đến nay) mà tàu cá số đăng ký BT-98849-TS hoạt động có được là $1.910.743.000 \text{ đồng} : 2 = 955.371.000 \text{ đồng}$.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP C – chi nhánh Bến Tre trình bày:

Tháng 4 năm 2017, chủ doanh nghiệp tư nhân Thủy sản Vinh L - bà Ngô Thị Kim A có đứng tên vay số tiền 3.200.000.000 đồng và sử dụng tài sản đứng tên bà Ngô Thị Kim A – Chủ doanh nghiệp tư nhân Thủy sản Vinh L là chiếc tàu cá biển số đăng ký BT-98849-TS để thế chấp, số tiền bà A vay phía ngân hàng vẫn còn trong hạn, đồng thời trong thời gian vay tiền bà A thực hiện đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận với Ngân hàng nên không phát sinh vấn đề thu hồi nợ trước hạn, nay phía ngân hàng mới biết được sự việc là tài sản là chiếc tàu cá biển số đăng ký BT-98849-TS mà bà A đứng tên thế chấp không phải là tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân bà A mà là tài sản góp vốn với ông C, bà M cùng tạo lập và tài sản này hiện nay đang có tranh chấp. Tuy nhiên, hiện nay phía khách hàng là bà A và ông C đã thanh toán đầy đủ tiền vay cho Ngân hàng và Ngân hàng cũng đã giải chấp các tài sản đã thế chấp của bà A. Vì vậy, Ngân hàng không còn liên quan hay có yêu cầu Tòa giải quyết vấn đề gì trong vụ kiện này, yêu cầu Tòa giải quyết vắng mặt phía Ngân hàng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 119/2022/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A: Chấm dứt thực hiện Hợp đồng góp vốn mua phương tiện khai thác thủy sản được ký kết giữa nguyên đơn ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A với bị đơn ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M (T) ngày 05/12/2019; Giao tàu cá số đăng ký BT-98849-TS cho ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A làm chủ sở hữu.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A về việc đòi lại số tiền vay. Buộc ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M (T) có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A số tiền 1.350.871.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn đồng). Trong đó tiền vay để góp vốn và tiền lãi của số tiền vay này là 955.371.000 đồng (chín trăm năm mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi một nghìn đồng); Số tiền bà M, ông T ứng “tiền bạn” của nguyên đơn là 395.500.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn: Buộc ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M số tiền góp vốn 1.236.500.000 đồng (một tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng); Bồi thường cho ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M 25% giá trị chiếc tàu là 1.101.187.500 đồng (một tỷ một trăm lẻ một triệu,

một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng); Thanh toán cho ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M số tiền lợi nhuận do ông C, bà A quản lý trong thời gian góp vốn tàu cá số đăng ký BT-98849-TS hoạt động có được là 955.371.000 đồng (chín trăm năm mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi của số tiền vay góp vốn 786.500.000 đồng với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 16/5/2017 đến ngày 04/12/2019 là 235.950.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 285.235.000 đồng bỏ ra tu sửa tàu cá từ ngày 28/02/2022.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/10/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Tấn C và bà Ngô Thị Kim A kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự đã thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, 309, Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo quyết định của bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên:

- Chấm dứt thực hiện Hợp đồng góp vốn mua phương tiện khai thác Thủy sản được ký kết giữa nguyên đơn ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A với bị đơn ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M (T) ngày 05/12/2019; Giao tàu cá số

đăng ký BT-98849-TS cho ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A làm chủ sở hữu.

- Ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M (T) có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A số tiền 1.350.871.000 đồng (một tỷ ba trăm năm mươi triệu tám trăm bảy mươi một nghìn đồng). Trong đó tiền vay để góp vốn và tiền lãi của số tiền vay này là 955.371.000 đồng (chín trăm năm mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi một nghìn đồng); Số tiền bà M, ông T ứng “tiền bạn” của nguyên đơn là 395.500.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M số tiền góp vốn 1.236.500.000 đồng (một tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng); Bồi thường cho ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M 25% giá trị chiếc tàu là 1.101.187.500 đồng (một tỷ một trăm lẻ một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng); Thanh toán cho ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M số tiền lợi nhuận do ông C, bà A quản lý trong thời gian góp vốn tàu cá số đăng ký BT-98849-TS hoạt động có được là 955.371.000 đồng (chín trăm năm mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi một nghìn đồng).

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

- Chấm dứt thực hiện Hợp đồng góp vốn mua phương tiện khai thác Thủy sản được ký kết giữa nguyên đơn ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A với bị đơn ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M (T) ngày 05/12/2019; Giao tàu cá số đăng ký BT-98849-TS cho ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A làm chủ sở hữu.

- Ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M số tiền 950.000.000 đồng (đã bao gồm tiền chia lợi nhuận từ hoạt động tàu cá, tiền phạt chấm dứt hợp đồng, tiền vay góp vốn, tiền lãi tiền vay góp vốn, tiền ứng tiền bạn).

- Về chi phí tố tụng 4.100.000 đồng ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A tự nguyện chịu và đã nộp xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm là 40.500.000 đồng, nguyên đơn chịu 20.250.000 đồng và bị đơn chịu 20.250.000 đồng.

Xét thấy, các đương sự là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thỏa thuận xuất phát từ ý chí tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận. Từ những nhận định trên, sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A không phải chịu. Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu số 0000247 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre cho ông C, bà A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 119/2022/DS-ST ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữa nguyên đơn ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A với bị đơn ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M.

Căn cứ vào các điều 385, 388, 398, 401, 418, 422, 463, 464, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấm dứt thực hiện Hợp đồng góp vốn mua phương tiện khai thác Thủy sản được ký kết giữa nguyên đơn ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A với bị đơn ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M (T) ngày 05/12/2019; Giao tàu cá số đăng ký BT-98849-TS cho ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A làm chủ sở hữu.

Buộc ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M số tiền 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

2. Chi phí tố tụng: 4.100.000 đồng (bốn triệu một trăm nghìn đồng) ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A có nghĩa vụ chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A có nghĩa vụ liên đới nộp là 20.250.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 32.197.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003762 ngày 25/01/2022; 11.300.000 đồng theo biên lai thu số 0003761 ngày 25/01/2022 và 15.614.700 đồng theo biên lai thu tiền số 0008884 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Tấn C, bà Ngô Thị Kim A được hoàn trả lại số tiền 38.861.700 đồng (ba mươi tám triệu tám trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm đồng).

Ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M có nghĩa vụ liên đới nộp 20.250.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phải nộp 28.023.750 đồng theo biên lai thu tiền số 0003995 ngày 28/03/2022; 15.023.750 đồng theo biên lai thu tiền số 0004050 ngày 22/4/2022 và số tiền 20.330.565 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008885 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả ông Lê Văn T, bà Đào Thị Huỳnh M số tiền còn lại là 43.128.065 đồng (bốn mươi Bệu một trăm hai mươi tám nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng

